

- 听然后练一练 Nghe và nói thành mẫu với vận mẫu

1. b

j. éng

2. r

a. āng

3. t

c. én

4. ch

i. iǎng

5. l

g. uì

6. c

d. ǎo

7. m

e. ū

8. x

h. iǎo

9. k

f. íóng

10. m

b. èng